

KQ/250007268

No.: NA250628-04NT01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/06/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **07/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm chai nhựa 6*1L, chai thủy tinh 2*1L, 1*250mL.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Long Giang
					NT01	
1	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	8,22	5 - 9
2	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50	30,9	45
3	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	5,0	46,2	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	18,8	300
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2,0	52,9	600
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0	23,3	400
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	1,0	13,5	10
8	Sunfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	0,042	-
9	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	0,03	KPH	2,0
10	Clorua (Cl ⁻)/ Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	3,0	88,8	250
11	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,06	2,8	4,0
12	Tổng Nitơ/ Total Nitrogen	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	19,3	60
13	Tổng Photpho/ Total Phosphorus	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2017	0,01	0,29	6
14	Tổng dầu, mỡ khoáng/ Mineral oil	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3	5,6	5
15	Xyanua(CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&E:2017	0,001	KPH	0,1
16	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&D:2017	0,01	0,16	0,05
17	Sắt (Fe)/ Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,09	1,5	5,0
18	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	0,14	1,0
19	Asen (As)/ Arsenic	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0003	0,0032	0,1
20	Thủy ngân (Hg)/ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,0001	0,00021	0,005
21	Chì (Pb)/ Lead content	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002	KPH	0,5
22	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0002	KPH	0,0405
23	Niken (Ni)/ Nikel	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	0,28	1,0
24	Đồng (Cu)/ Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	1,7
25	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02	0,061	2,7

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250007268

No.: NA250628-04NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Long Giang
					NT01	
26	Crom (VI)/ Hexavalent chromium	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	KPH	1,0
27	Crom (III)/ Trivalent chromium	mg/L	SMEWW 3113B:2017+ SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	0,098	1
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ Organochlorine pesticides	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005	0,19	100
	Aldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Dieldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin aldehyde	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin ketone	µg/L		0,005	0,034	-
	Alpha - BHC	µg/L		0,005	KPH	-
	Beta - BHC	µg/L		0,005	KPH	-
	Gamma - BHC (Lindane)	µg/L		0,005	KPH	-
	Delta - BHC	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDD	µg/L		0,005	0,073	-
	4,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	Cis-Chlordane	µg/L		0,005	KPH	-
	Trans-Chlordane	µg/L		0,005	KPH	-
	Alpha-Endosulfat	µg/L		0,005	KPH	-
	Beta-Endosulfat	µg/L		0,005	KPH	-
	Endosulfan sulfate	µg/L		0,005	KPH	-
	Methoxychlor	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptachlor	µg/L		0,005	0,078	-
	Heptachlor-endo-epoxide	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptachlor Epoxide	µg/L		0,005	KPH	-
	Hexachlorobenzene	µg/L		0,005	KPH	-
29	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ/ Organophosphorus pesticides	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,05	2,3	500
	Azinphos-methyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Azinphos-ethyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Bromophos methyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Bromophos ethyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Chloropyrifos-methyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Chloropyrifos	µg/L		0,05	KPH	-
	Clofenvinfos	µg/L		0,05	KPH	-
	Dimethoate	µg/L		0,1	0,57	-
	Diazinone	µg/L		0,05	0,065	-
	Disulfoton	µg/L		0,05	KPH	-
	Ethion	µg/L		0,05	KPH	-

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/3

 316389
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
 FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC

KQ/250007268
 No.: NA250628-04NT01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)


TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Long Giang
					NT01	
	Fenthion	µg/L		0,05	KPH	-
	Formothion	µg/L		0,1	KPH	-
	Malathion	µg/L		0,05	1,7	-
	Parathion methyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Parathion ethyl	µg/L		0,05	KPH	-
30	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2	7,9x10 ²	5.000

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT01: Nước thải dẫn vào: Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy
TU. TÔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

Hoàng Hoài


KQ/250007269

No.: NA250628-04NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/06/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **07/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm chai nhựa 6*1L, chai thủy tinh 2*1L, 1*250mL.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT02	Cột A/ (Column A (K _g =0,9; K _f =0,9))
1	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,96	6 - 9
2	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50	31,7	40
3	Độ màu/ Color	Pl-Co	SMEWW 2120C:2017	5,0	19,1	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	KPH	40,5
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2,0	6,5	60,75
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0	2,9	24,3
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1,0	1,4	4,05
8	Sunfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	0,046	0,162
9	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	0,03	KPH	0,81
10	Clorua (Cl ⁻)/ Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	3,0	95,5	405
11	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,06	2,7	4,05
12	Tổng Nito/ Total Nitrogen	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	6,4	16,2
13	Tổng Photpho/ Total Phosphorus	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01	0,092	3,24
14	Tổng dầu, mỡ khoáng/ Mineral oil	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3	0,80	4,05
15	Xyanua(CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2017	0,001	KPH	0,0567
16	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&D:2017	0,01	0,079	0,081
17	Sắt (Fe)/ Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,09	0,097	0,81
18	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	0,405
19	Asen (As)/ Arsenic	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0003	KPH	0,0405
20	Thủy ngân (Hg)/ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,0001	KPH	0,00405
21	Chì (Pb)/ Lead content	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002	KPH	0,081
22	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0002	KPH	0,0405

Địa chỉ: Lô H-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250007269

No.: NA250628-04NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT02	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
23	Niken (Ni)/ <i>Nikel</i>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	0,073	0,162
24	Đồng (Cu)/ <i>Copper</i>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	1,62
25	Kẽm (Zn)/ <i>Zinc</i>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02	KPH	2,43
26	Crom (VI)/ <i>Hexavalent chromium</i>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	KPH	0,0405
27	Crom (III)/ <i>Trivalent chromium</i>	mg/L	SMEWW 3113B:2017+ SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	0,017	0,162
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ <i>Organochlorine pesticides</i>	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005	0,026	40,5
	<i>Aldrin</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Dieldrin</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Endrin</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Endrin aldehyde</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Endrin ketone</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Alpha - BHC</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Beta - BHC</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Gamma - BHC (Lindane)</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Delta - BHC</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>2,4'-DDD</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>4,4'-DDD</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>2,4'-DDE</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>4,4'-DDE</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>2,4'-DDT</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>4,4'-DDT</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Cis-Chlordane</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Trans-Chlordane</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Alpha-Endosulfat</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Beta-Endosulfat</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Endosulfat sulfate</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L		0,005	0,026	-
	<i>Heptachlor-endo-epoxide</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Heptachlor Epoxide</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Hexachlorobenzene</i>	µg/L		0,005	KPH	-
29	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ/ <i>Organophosphorus pesticides</i>	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,05	0,98	243
	<i>Azinphos-methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Azinphos-ethyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Bromophos methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Bromophos ethyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Chloropyrifos-methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Chloropyrifos</i>	µg/L		0,05	KPH	-

Địa chỉ: Lô B-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/3

KQ/250007269

No.: NA250628-04NT02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)


TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT02	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
	Clofeninfos	µg/L		0,05	KPH	-
	Dimethoate	µg/L		0,1	0,35	-
	Diazinone	µg/L		0,05	KPH	-
	Disulfoton	µg/L		0,05	KPH	-
	Ethion	µg/L		0,05	KPH	-
	Fenthion	µg/L		0,05	KPH	-
	Formothion	µg/L		0,1	KPH	-
	Malathion	µg/L		0,05	0,63	-
	Parathion methyl	µg/L		0,05	KPH	-
	Parathion ethyl	µg/L		0,05	KPH	-
30	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2	KPH	3000

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT02: Tại 01 điểm xả vào kênh Năng, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Tọa độ: X = 1157587; Y = 559553.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)


Nguyễn Tuấn Huy

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR


Hoàng Hoài